

Bản án số: 59/2023/DS-ST

Ngày: 03/10/2023.

Về việc: “T/c về hợp đồng vay tài sản;
Tranh chấp Hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Huy Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ;

2. Ông Lương Văn Cầu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Quang - Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; tranh chấp Hui” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 220/2023/QĐXXST-DS ngày 21/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1956; (có mặt)

Nơi cư trú: số 267, **tổ A, ấp V, xã V, huyện C, An Giang**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thanh Đ** sinh năm 1965; địa chỉ: **số G N, khóm B, phường M, thành phố L, An Giang** (theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2023). (có mặt)

2. Bị đơn:

2. 1. Anh **Huỳnh Văn A**, sinh năm 1981; (vắng mặt)

2. 2. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Nơi cư trú: **ấp V, xã V, huyện C, An Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Đặng Thị L** và lời khai của ông **Nguyễn Thanh Đ** (đại diện theo ủy quyền) tại phiên tòa có nội dung như sau:

Vào các năm 2020 và năm 2021, vợ chồng ông Huỳnh Văn Á, bà Nguyễn Thị T có vay 02 lần tiền, cụ thể: Lần đầu vào ngày 15/4/2020 (âm lịch) vay 340.000.000đ thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; lần hai vào ngày 25/12/2021 (âm lịch) vay 131.000.000đ thỏa thuận lãi suất 02%/tháng; ngoài ra, vào ngày 25/01/2022 (âm lịch) có tham gia chơi hụi và đã giao cho vợ chồng số tiền hụi là 337.000.000đ. Tuy nhiên, từ khi nhận tiền vay và tiền hụi xong thì lánh mặt mà không trả vốn, lãi cho đến nay.

Nay bà Đặng Thị L yêu cầu ông Huỳnh Văn Á, bà Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền vay, tiền hụi tổng cộng là 808.000.000đ; đồng thời yêu cầu tính lãi suất 02%/tháng kể từ ngày làm biên nhận đến nay. Tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật.

* Theo bản khai của bị đơn ông Huỳnh Văn Á có nội dung: Anh Huỳnh Văn Á là chồng của chị Nguyễn Thị T; vợ chồng sống chung hơn 20 năm nay và có đăng ký kết hôn, tuy nhiên do xảy ra một số mâu thuẫn nên không còn sống chung gần 04 năm nay nhưng chưa làm thủ tục ly hôn theo quy định pháp luật. Anh Huỳnh Văn Á thừa nhận do cần vốn làm ăn, cụ thể là mua T1 và máy cắt để đi cắt lúa thuê nên có thỏa thuận vay, hốt hụi do bà Đặng Thị L làm chủ nhiều lần với số tiền tổng cộng là 808.000.000đ như bà Đặng Thị L trình bày; việc vay tiền, hốt hụi là tự một mình anh vay và ký tên nhận tiền, chữ ký trong biên nhận là do anh tự ký dùm phần họ tên vợ là chị Nguyễn Thị T, thực tế phần nợ này vợ anh hoàn toàn không biết và không sử dụng.

Nay bà Đặng Thị L yêu cầu trả số tiền vay, tiền hụi tổng cộng là 808.000.000đ thì anh Huỳnh Văn Á đồng ý, tuy nhiên hiện tại đi làm thuê nhiều nơi theo mùa vụ, không có khả năng thanh toán một lần nên xin trả dần số tiền này mỗi tháng là 20.000.000đ đến khi hết số nợ; đồng thời, số nợ này vợ anh là chị Nguyễn Thị T không sử dụng nên không có trách nhiệm trả. Tại phiên tòa, anh Huỳnh Văn Á vắng mặt không lý do.

* Theo bản khai của bị đơn chị Nguyễn Thị T có nội dung: Chị Nguyễn Thị T là vợ của anh Huỳnh Văn Á, có đăng ký kết hôn và hiện đang sống ly thân nhưng chưa làm thủ tục ly hôn và vợ chồng đã sống ly thân khoảng 04 năm nay nên việc vay nợ, chơi hụi và làm ăn của anh Huỳnh Văn Á thì chị không tham gia và hay biết, chữ ký và lấn tay trong biên nhận nợ thì không phải là chữ ký và dấu lấn tay của chị Nguyễn Thị T.

Nay bà Đặng Thị L yêu cầu có trách nhiệm liên đới với anh Huỳnh Văn Á trả số tiền vay, tiền hụi tổng cộng là 808.000.000đ thì chị Nguyễn Thị T không đồng ý, do chị không vay và không có sử dụng tiền này. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do.

Tại buổi hòa giải ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa nguyên đơn bà Đặng Thị L và bị đơn anh Huỳnh Văn Á thống nhất thỏa thuận như sau: Bà Đặng Thị L chấp nhận cho anh Huỳnh Văn Á trả số tiền vốn, lãi tổng cộng là 900.000.000đ; thời hạn trả dần mỗi tháng là 20.000.000đ, thời hạn bắt đầu trả là

ngày 30/11/2022. Tuy nhiên, đến ngày 14/11/2022 thì bà **Đặng Thị L** có văn bản thay đổi ý kiến, yêu cầu vợ chồng anh **Â**, chị **T** liên đới trách nhiệm trả số nợ theo đơn khởi kiện.

Quan điểm của Viện kiểm sát về quá trình tố tụng của vụ kiện: Việc Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết là đúng theo trình tự thủ tục và thẩm quyền; Trong quá trình tiến hành tố tụng thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án cũng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình thu thập chứng cứ thì anh **Huỳnh Văn Â** thừa nhận toàn bộ số nợ và không liên quan đến chị **Nguyễn Thị T**, phía nguyên đơn không chứng minh được số tiền này sử dụng chung trong gia đình vợ chồng bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và chỉ buộc anh **Huỳnh Văn Â** trả số nợ, đồng thời buộc chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện và được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận xét như sau:

[1] Về tố tụng:

Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hui, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, bị đơn anh **Huỳnh Văn Â**, chị **Nguyễn Thị T** đều vắng mặt lần thứ hai không lý do nhưng đã được tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định.

Về nội dung:

[2] Theo 03 tờ biên nhận nợ ngày 15/4/2020, ngày 25/12/2021 và 25/01/2022 (đều âm Lịch) có nội dung: “Vợ Nguyễn Thị Thu sinh 1975, chồng **Huỳnh Văn Â** sinh 1981 có vay của bà **Đặng Thị L** sinh năm 1956 các khoản tiền: 337.000.000đ, 131.000.000đ và 340.000.000đ; Với lãi suất từ 01 đến 02%/tháng, thời hạn vay từ 02 tháng đến 12 tháng; đồng thời, có cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện đúng thỏa thuận, có chữ ký của anh **Huỳnh Văn Â**, **Nguyễn Thị T**”. Theo nguyên đơn thì mỗi lần giao dịch và giao tiền thì chỉ có mặt anh **Huỳnh Văn Â**, đồng thời có đưa biên nhận nợ có đầy đủ chữ ký của vợ chồng nhưng đến nay số nợ 808.000.000đ vẫn không thanh toán nên yêu cầu anh **Â**, chị **T** có trách nhiệm trả lại số tiền vay, tiền hui đã thiếu.

[3] Trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải thì phía bị đơn anh **Huỳnh Văn Â** thừa nhận có vay nhiều lần số tiền 808.000.000đ, trong đó có cả phần hui nhưng thực tế không có danh sách hui và hui viên, đồng thời thừa nhận rằng mục đích vay là để mua máy cắt và **T1** để đi cắt lúa thuê, hiện tại số tài sản này

anh đang trực tiếp quản lý và sử dụng; do làm ăn thất bại nên đến nay vẫn chưa có khả năng thanh toán cho nguyên đơn, đồng thời xin trả dần mỗi tháng 20 triệu đến khi hết số nợ và khoản nợ này là cá nhân anh thực hiện, chị Nguyễn Thị T không biết và không sử dụng. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn bà Đặng Thị L là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh Huỳnh Văn A trả số tiền 808.000.000đ cho nguyên đơn.

[4] Phía nguyên đơn bà Đặng Thị L cho rằng số nợ tiền vay, tiền hụi theo biên nhận có chữ ký của chị Nguyễn Thị T là vợ của anh Huỳnh Văn A nên yêu cầu liên đới trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, tại buổi hòa giải thể hiện: Chị Nguyễn Thị T xác định tất cả các chữ ký, dấu vân tay trong các tờ biên nhận nợ không phải là của mình, đồng thời anh Huỳnh Văn A thừa nhận tất cả đều do anh tự ký và lặn tay thay cho chị Nguyễn Thị T nhằm để tạo niềm tin cho bà Đặng Thị L. Bên cạnh đó, bà Đặng Thị L chấp nhận lời trình bày của vợ chồng anh A, chị T và không yêu cầu giám định chữ ký, dấu lặn tay của chị Nguyễn Thị T nhưng sau đó yêu cầu tạm ngừng phiên tòa và yêu cầu giám định, kết quả giám định đúng như lời trình bày của bị đơn; trong khi đó, đây là số tiền rất lớn nhưng phía nguyên đơn không chứng minh được khi giao dịch có mặt đầy đủ vợ chồng và cũng không chứng minh được số tiền này được sử dụng vào mục đích thiết yếu trong gia đình nên theo yêu cầu của bà Đặng Thị L buộc chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả số nợ này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Ngoài ra, nguyên đơn bà Đặng Thị L yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất theo quy định pháp luật đến nay. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Trong trường hợp này, phía nguyên đơn chứng minh được khi giao tiền có thỏa thuận lãi suất 02%/tháng (tức 24%/năm), tuy nhiên tại phiên tòa chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật nên được chấp nhận và được tính toán lại cụ thể như sau:

(1) Vốn 340.000.000đ tính từ ngày 15/4/2020AL (tức ngày 07/5/2020 dương lịch) đến nay làm tròn là 41 tháng, lãi suất mỗi tháng là 1,67%: $340.000.000đ \times 1,67\% \times 41 \text{ tháng} = 232.798.000đ$; vốn, lãi là: $340.000.000đ + 232.798.000đ = 572.798.000đ$.

(2) Vốn 131.000.000đ tính từ ngày 25/12/2021AL (tức ngày 27/01/2022 dương lịch) đến nay làm tròn là 20 tháng, lãi suất mỗi tháng là 1,67%: $131.000.000đ \times 1,67\% \times 20 \text{ tháng} = 43.754.000đ$; vốn, lãi là: $131.000.000đ + 43.754.000đ = 174.754.000đ$.

(3) Vốn 337.000.000đ tính từ ngày 25/01/2022AL (tức ngày 25/02/2022 dương lịch) đến nay làm tròn là 19 tháng, lãi suất mỗi tháng là 1,67%:

$337.000.000đ \times 1,67\% \times 19 \text{ tháng} = 106.930.000đ$; vốn, lãi là: $337.000.000đ + 106.930.000đ = 443.930.000đ$.

Tổng cộng vốn, lãi: $(1) + (2) + (3) = 572.798.000đ + 174.754.000đ + 443.930.000đ = 1.191.482.000đ$.

Như vậy, cần phải buộc bị đơn anh **Huỳnh Văn Á** có trách nhiệm trả vốn, lãi nêu trên cho nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với những nhận định trên nên được chấp nhận.

[6] *Về án phí, lệ phí sơ thẩm*: Do anh **Huỳnh Văn Á** bị buộc trả nợ cho bà **Đặng Thị L** nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật; riêng bà **Đặng Thị L** phải chịu lệ phí giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay do kết quả giám định không khác với lời thừa nhận của bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 179, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà **Đặng Thị L** (do ông **Nguyễn Thanh Đ** đại diện). Buộc anh **Huỳnh Văn Á** trả cho bà **Đặng Thị L** số tiền vay, tiền hui vốn lãi tổng cộng là 1.191.482.000đ (Một tỷ một trăm chín mươi một triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).

- Bác yêu cầu của bà **Đặng Thị L** buộc chị **Nguyễn Thị T** có trách nhiệm liên đới với anh **Huỳnh Văn Á** trả số tiền tổng cộng 808.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật.

- Về án phí, lệ phí sơ thẩm:

+ Anh **Huỳnh Văn Á** phải chịu 47.744.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà **Đặng Thị L** được miễn án phí dân sự sơ thẩm do người Cao tuổi (có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, tiền án phí ngày 18/10/2022).

+ Bà **Đặng Thị L** phải chịu chi phí giám định tổng cộng là 3.000.000đ (đã nộp và quyết toán xong tại Tòa án).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt tham dự phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND H. Châu Thành (1);
- Chi cục THADS H. Châu Thành (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Hoàng Huy Hùng